



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**  
**International Auditing and Financial Consulting Company Limited**

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32<sup>th</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 | Fax: +84.4 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẠI DẮT VÀ VẬN TẢI CẢNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**

*Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance*



**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Dương Thanh Bình	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2012)
Ông Phùng Xuân Hà	Ủy viên
	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2012)
Ông Cao Đức Văn	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Thịnh	Ủy viên
Ông Phạm Việt Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Tường Anh	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Quang Thịnh	Giám đốc
Ông Phạm Việt Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đào	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đức Thành	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trần Quang Thịnh**  
Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2013





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32<sup>th</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3144/2013/BCKT-IFC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 18 tháng 3 năm 2013 của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") từ trang 4 đến trang 24 kèm theo. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**Khúc Đình Dũng**  
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0478/KTV  
Ngày 18 tháng 3 năm 2013

**Nguyễn Thị Thanh Hoa**  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1402/KTV





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>38.403.442.224</b>	<b>41.528.235.182</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.668.865.696</b>	<b>7.095.409.765</b>
1. Tiền	111	5.1	1.668.865.696	7.095.409.765
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.079.890.344</b>	<b>32.854.667.848</b>
1. Phải thu khách hàng	131		33.065.761.242	32.766.507.678
2. Trả trước cho người bán	132		445.000.000	15.161.850
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	569.129.102	72.998.320
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.198.199.670</b>	<b>1.470.617.477</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	2.198.199.670	1.470.617.477
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>456.486.514</b>	<b>107.540.092</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		224.109.996	97.564.040
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	232.376.518	9.976.052
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33.191.073.796</b>	<b>35.648.766.442</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.468.363.210</b>	<b>32.427.548.856</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	27.897.713.574	32.409.188.856
- Nguyên giá	222		73.115.332.280	73.365.510.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.217.618.706)	(40.956.321.987)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	14.354.000	18.360.000
- Nguyên giá	228		20.030.000	20.030.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.676.000)	(1.670.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	3.556.295.636	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.722.710.586</b>	<b>3.221.217.586</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.722.710.586	3.221.217.586
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>71.594.516.020</b>	<b>77.177.001.624</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42.733.094.757</b>	<b>45.886.520.981</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31.778.402.300</b>	<b>36.231.828.524</b>
2. Phải trả người bán	312		25.164.665.142	28.164.102.315
3. Người mua trả tiền trước	313		500.089.800	1.248.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	283.821.523	1.007.712.921
5. Phải trả người lao động	315		558.852.216	1.082.033.703
6. Chi phí phải trả	316	5.10	2.687.354.297	4.346.139.280
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	2.338.481.698	299.280.404
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		245.137.624	84.559.901
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.954.692.457</b>	<b>9.654.692.457</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.12	10.954.692.457	9.654.692.457
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.861.421.263</b>	<b>31.290.480.643</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>28.861.421.263</b>	<b>31.290.480.643</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	11.702.920
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		331.700.000	131.700.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		331.700.000	131.700.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.198.021.263	4.015.377.723
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>71.594.516.020</b>	<b>77.177.001.624</b>



Trần Quang Thịnh  
Giám đốc  
Ngày 18 tháng 3 năm 2013

Đỗ Ngọc Thắng  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	133.966.813.363	138.158.497.044
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		133.966.813.363	138.158.497.044
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	123.233.508.149	125.447.244.883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		10.733.305.214	12.711.252.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	79.745.910	359.302.352
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.057.588.542	1.306.553.145
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.057.520.413	1.288.509.810
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.070.597.287	7.506.409.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.684.865.295	4.257.591.521
11. Thu nhập khác	31		3.011.076.084	1.534.532.869
12. Chi phí khác	32		4.065.296.593	376.967.746
13. Lợi nhuận khác	40	6.5	(1.054.220.509)	1.157.565.123
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.630.644.786	5.415.156.644
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	432.623.523	1.399.778.921
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.198.021.263	4.015.377.723
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	444	1.487



**Trần Quang Thịnh**  
Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

**Đỗ Ngọc Thắng**  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	140.708.083.963	130.267.001.982
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(119.902.819.830)	(100.196.643.796)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.740.235.316)	(15.449.011.978)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.148.154.789)	(1.374.854.249)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.123.278.921)	(1.084.881.039)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.970.475.978	2.565.633.720
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.778.324.628)	(7.735.055.649)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.014.253.543)</b>	<b>6.992.188.991</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.569.435.636)	(1.258.144.009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	70.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.645.110	358.602.352
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.419.290.526)</b>	<b>(899.541.657)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.500.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.293.000.000)	(2.139.529.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.000.000</b>	<b>(4.339.529.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(5.426.544.069)</b>	<b>1.753.117.934</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>7.095.409.765</b>	<b>5.342.291.831</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1.668.865.696</b>	<b>7.095.409.765</b>



**Trần Quang Thịnh**  
Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

**Đỗ Ngọc Thắng**  
Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 874/QĐ- HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ và Vận tải thủy, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cảng Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng. Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0201040588 ngày 01 tháng 3 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0201040588 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2010 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng là 27.000.000.000 đồng, trong đó Nhà nước chiếm 60% vốn điều lệ. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu như sau:

- Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng - cổ đông nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ, tương đương với 16.200.000.000 đồng.
- Các cổ đông khác nắm giữ 40% vốn điều lệ tương đương với 10.800.000.000 đồng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 234 (năm 2011 là 228 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bảo quản, giao nhận hàng hóa;
- Dịch vụ chuyển tải hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy;
- Cho thuê tàu lai;
- Hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động lai dất, đưa tàu cập bến;
- Trục vớt tàu biển;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý và vận tải đường biển;
- Đại lý ký gửi hàng hóa ( không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Cung ứng thuyền viên ( không bao gồm cung ứng thuyền viên đi làm việc ở nước ngoài);
- Khai thác cảng; và
- Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là: Lai dất hỗ trợ tàu, trục vớt cứu hộ tàu, bốc xếp hàng hóa, chuyển tải hàng hóa.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 4 Lý Tự Trọng, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

**Công nợ tài chính**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi chưa được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 15
Tài sản cố định khác	04 - 07



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị phần mềm máy vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể của phần mềm máy vi tính là 05 năm.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh trong kỳ của phương tiện vận tải thủy và giá trị phân bổ của những công cụ, dụng cụ phục vụ quản lý. Thời gian phân bổ của các chi phí này tối đa là 03 năm và được phân bổ đều vào các kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) (Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Chuyển đổi ngoại tệ**

Năm tài chính 2011, Công ty áp dụng thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Tại thời điểm 31/12/2012 Công ty không còn số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ bằng ngoại tệ vì vậy không có sự khác biệt giữa việc áp dụng các thông tư nói trên trong việc hạch toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong năm hiện tại, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	32.090.975	20.632.515
Tiền gửi ngân hàng	1.636.774.721	7.074.777.250
<b>Cộng</b>	<b>1.668.865.696</b>	<b>7.095.409.765</b>

**5.2 Các khoản phải thu khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	21.204.402	13.847.407
Phải thu ngắn hạn khác	547.924.700	59.150.913
<b>Cộng</b>	<b>569.129.102</b>	<b>72.998.320</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.192.918.362	1.465.547.588
Công cụ, dụng cụ	5.281.308	5.069.889
<b>Cộng</b>	<b>2.198.199.670</b>	<b>1.470.617.477</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>2.198.199.670</b>	<b>1.470.617.477</b>

**5.4 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	36.725.868	9.976.052
Thẻ chấp, ký quỹ ngắn hạn	195.650.650	-
<b>Cộng</b>	<b>232.376.518</b>	<b>9.976.052</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.5 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2012	83.025.100	83.118.405	72.855.404.309	343.963.029	73.365.510.843
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	13.140.000	13.140.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	263.318.563	-	263.318.563
Tại ngày 31/12/2012	83.025.100	83.118.405	72.592.085.746	357.103.029	73.115.332.280
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Tại ngày 01/01/2012	6.228.000	27.262.000	40.811.797.587	111.034.400	40.956.321.987
Khấu hao trong kỳ	8.303.000	6.840.000	4.363.926.000	62.159.000	4.441.228.000
Giảm do thanh lý	-	-	179.931.281	-	179.931.281
Tại ngày 31/12/2012	14.531.000	34.102.000	44.995.792.306	173.193.400	45.217.618.706
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2012	<b>76.797.100</b>	<b>55.856.405</b>	<b>32.043.606.722</b>	<b>232.928.629</b>	<b>32.409.188.856</b>
Tại ngày 31/12/2012	<b>68.494.100</b>	<b>49.016.405</b>	<b>27.596.293.440</b>	<b>183.909.629</b>	<b>27.897.713.574</b>

**5.6 Tài sản cố định vô hình**

	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/01/2012	20.030.000	20.030.000
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2012	20.030.000	20.030.000
<b>Giá trị hao mòn</b>		
Tại ngày 01/01/2012	1.670.000	1.670.000
Tăng trong năm	4.006.000	4.006.000
Tại ngày 31/12/2012	5.676.000	5.676.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2012	<b>18.360.000</b>	<b>18.360.000</b>
Tại ngày 31/12/2012	<b>14.354.000</b>	<b>14.354.000</b>

**5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa tàu HC 36	3.556.295.636	-
<b>Cộng</b>	<b>3.556.295.636</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.8 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phân bổ công cụ dụng cụ	8.500.000	-
Sửa chữa tàu	1.248.168.586	2.371.271.586
Phí bảo hiểm phương tiện	137.152.000	126.388.000
Sửa chữa văn phòng	328.890.000	723.558.000
<b>Cộng</b>	<b>1.722.710.586</b>	<b>3.221.217.586</b>

**5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	277.623.523	968.278.921
Thuế thu nhập cá nhân	6.198.000	36.334.000
Các loại thuế khác	-	3.100.000
<b>Cộng</b>	<b>283.821.523</b>	<b>1.007.712.921</b>

**5.10 Chi phí phải trả**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.375.000.000	2.925.000.000
Trích trước chi phí thuê ngoài	12.510.000	1.030.660.607
Trích trước Chi phí lãi vay phải trả	299.844.297	390.478.673
<b>Cộng</b>	<b>2.687.354.297</b>	<b>4.346.139.280</b>

**5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	115.859.284	161.161.751
Phải trả cổ tức	1.947.912.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	274.710.414	138.118.653
<b>Cộng</b>	<b>2.338.481.698</b>	<b>299.280.404</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.12 Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	<b>10.954.692.457</b>	<b>9.654.692.457</b>
Vay Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (*)	3.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng (**)	7.454.692.457	9.654.692.457
<b>Cộng</b>	<b>10.954.692.457</b>	<b>9.654.692.457</b>

(\*) Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - chi nhánh Hải Phòng (LienVietPostBank) theo Hợp đồng tín dụng số 88/TDH/2012/360 ngày 30 tháng 10 năm 2012, số tiền vay là 3,5 tỷ đồng, với mục đích để sửa chữa, nâng cấp tàu lai dắt HC36. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất cho vay theo quy định của LienVietPostBank tại thời điểm giải ngân, lãi suất này được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng LienVietPostBank. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay trên được bảo đảm bằng các tài sản là tàu HC 54 số đăng ký VN-3196-TK, tàu HC 55 số đăng ký HP 2822, tàu HC 56 số đăng ký HP 28233, tàu HC 36 số đăng ký VN-3195 thuộc sở hữu của Công ty CP Lai đất và vận tải Cảng Hải Phòng.

(\*\*) Khoản vay của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 01/2010 ngày 01 tháng 9 năm 2010. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2010, lãi suất áp dụng là 12%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

*Khoản vay dài hạn trên được trả nợ theo lịch biểu sau:*

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.653.698.000	2.200.000.000
Trong năm thứ hai	2.977.768.000	2.200.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.323.226.457	5.254.692.457
<b>Cộng</b>	<b>10.954.692.457</b>	<b>9.654.692.457</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.13 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

*a. Thay đổi vốn chủ*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>27.000.000.000</b>	-	-	-	<b>2.634.009.901</b>	<b>29.634.009.901</b>
Trích các quỹ		131.700.000	131.700.000	-	(474.009.901)	(210.609.901)
Chia cổ tức					(2.160.000.000)	(2.160.000.000)
Tặng khác				11.702.920		11.702.920
Lãi trong năm					4.015.377.723	4.015.377.723
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>131.700.000</b>	<b>131.700.000</b>	<b>11.702.920</b>	<b>4.015.377.723</b>	<b>31.290.480.643</b>
Lãi trong năm					1.198.021.263	1.198.021.263
Chia cổ tức (*)					(3.240.000.000)	(3.240.000.000)
Trích các quỹ (*)		200.000.000	200.000.000		(775.377.723)	(375.377.723)
Giảm khác				(11.702.920)		(11.702.920)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>331.700.000</b>	<b>331.700.000</b>	<b>-</b>	<b>1.198.021.263</b>	<b>28.861.421.263</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 257/NQ-DHĐCĐ của Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng ngày 26 tháng 04 năm 2012, Công ty thực hiện chi cổ tức là 12% vốn điều lệ và thực hiện trích lập các quỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**5.13 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**

*b. Cổ phiếu*

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>Cổ phần</u>	<u>Cổ phần</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phần		

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động bốc xếp	7.222.120.121	27.727.887.994
Doanh thu hoạt động vận chuyển	8.983.844.647	27.286.725.791
Doanh thu hoạt động lai dắt, hỗ trợ	44.405.868.780	48.786.919.142
Doanh thu hoạt động dịch vụ và hoạt động khác	73.354.979.815	34.356.964.117
<b>Cộng</b>	<b><u>133.966.813.363</u></b>	<b><u>138.158.497.044</u></b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hoạt động bốc xếp	10.531.834.466	24.927.626.037
Giá vốn của hoạt động vận chuyển	10.484.359.955	27.780.130.632
Giá vốn của hoạt động lai dắt, hỗ trợ	34.332.740.726	40.441.652.763
Giá vốn của hoạt động dịch vụ	67.884.573.002	32.297.835.451
<b>Cộng</b>	<b><u>123.233.508.149</u></b>	<b><u>125.447.244.883</u></b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	66.794.859	358.602.352
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.951.051	700.000
<b>Cộng</b>	<b><u>79.745.910</u></b>	<b><u>359.302.352</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.057.520.413	1.288.509.810
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68.129	18.043.335
<b>Cộng</b>	<b>1.057.588.542</b>	<b>1.306.553.145</b>

**6.5 Lợi nhuận khác**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tiền khách hàng thưởng	640.766.537	1.164.164.460
Thu nhập khác	64.090.910	370.368.409
Nhận bồi thường hàng bị tai nạn	2.250.000.000	-
Bán phế liệu	56.218.637	-
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.011.076.084</b>	<b>1.534.532.869</b>
Bồi thường hàng bị tai nạn	4.000.000.001	-
Chi phí khác	61.447.282	376.967.746
Phạt chậm nộp thuế TNDN	3.849.310	-
<b>Chi phí khác</b>	<b>4.065.296.593</b>	<b>376.967.746</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(1.054.220.509)</b>	<b>1.157.565.123</b>

**6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.630.644.786	5.415.156.644
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(99.849.310)	(183.959.041)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ (*)	(99.849.310)	(183.959.041)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.730.494.096</b>	<b>5.599.115.685</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Tổng chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>432.623.523</b>	<b>1.399.778.921</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>432.623.523</b>	<b>1.399.778.921</b>

(\*) Phần lớn là khoản thù lao của một số thành viên Hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành Công ty trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.198.021.263	4.015.377.723
Lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.198.021.263	4.015.377.723
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>444</b>	<b>1.487</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.668.865.696	7.095.409.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.634.890.344	32.839.505.998
<b>Cộng</b>	<b>35.303.756.040</b>	<b>39.934.915.763</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	10.954.692.457	9.654.692.457
Phải trả người bán và phải trả khác	28.003.236.640	29.711.382.719
Chi phí phải trả	2.687.354.297	4.346.139.280
<b>Cộng</b>	<b>41.645.283.394</b>	<b>43.712.214.456</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	2.653.698.000	8.300.994.457	10.954.692.457
Phải trả người bán và phải trả khác	28.003.236.640	-	28.003.236.640
Chi phí phải trả	2.687.354.297	-	2.687.354.297
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	2.200.000.000	7.454.692.457	9.654.692.457
Phải trả người bán và phải trả khác	29.711.382.719	-	29.711.382.719
Chi phí phải trả	4.346.139.280	-	4.346.139.280

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.668.865.696	-	1.668.865.696
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.634.890.344	-	33.634.890.344
01/01/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.095.409.765	-	7.095.409.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.839.505.998	-	32.839.505.998



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan**

*Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng*

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	44.984.056.559	46.262.411.413
<b>Cộng</b>	<b>44.984.056.559</b>	<b>46.262.411.413</b>

*Mua hàng hóa và dịch vụ của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng*

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.850.601.404	10.177.515.296
<b>Cộng</b>	<b>7.850.601.404</b>	<b>10.177.515.296</b>

*Các khoản phải trả Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng*

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Phải trả tiền vay dài hạn	7.454.692.457	9.654.692.457
- Phải trả tiền thuê tàu hoạt động	-	2.919.078.649
<b>Cộng</b>	<b>7.454.692.457</b>	<b>12.573.771.106</b>

*Các khoản phải thu Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng*

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Phải thu về cung cấp dịch vụ	3.563.122.059	5.160.456.088
<b>Cộng</b>	<b>3.563.122.059</b>	<b>5.160.456.088</b>

*Thu nhập của Ban Giám đốc*

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	713.222.902	720.496.242
<b>Cộng</b>	<b>713.222.902</b>	<b>720.496.242</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**7.3 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

**7.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.



\_\_\_\_\_  
**Trần Quang Thịnh**  
Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

\_\_\_\_\_  
**Đỗ Ngọc Thắng**  
Kế toán trưởng





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**  
International Auditing and Financial Consulting Company Limited



**Chi nhánh tại Hải Phòng:**

Số 4 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ,  
Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.  
Tel: 031.3 797 268 | Fax: 031.3 797 269  
Email: ifchaiphong@ifcvietnam.com.vn

**Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh:**

Lầu 5, tòa nhà Hải Âu TIC, 39B Trường Sơn,  
Phường 4, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.  
Tel: 08.3 547 2323 | Fax: 08.3 547 2579  
Email: ifchcm@ifcvietnam.com.vn

**Văn phòng đại diện tại Hải Dương:**

Số 95 Đỗ Ngọc Du, Phường Thanh Bình,  
TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.  
Tel: 0320.3 897 031 | Fax: 0320.3 897 035  
Email: ifchaiduong@ifcvietnam.com.vn

**Branch in Hai Phong City:**

No 4. Nguyen Trai street, May To ward,  
Ngo Quyen district, Hai Phong City  
Tel: (84) 31.3 797 268 | Fax: (84) 31. 3 797 269  
Email: ifchaiphong@ifcvietnam.com.vn

**Branch in Ho Chi Minh City:**

5<sup>th</sup> Floor, Hai Au TIC Building, 39B Truong Son,  
4 ward, Tan Binh district, Ho Chi Minh City.  
Tel: (84) 8 3 547 2323 | Fax: (84) 8 3547 2579  
Email: ifchcm@ifcvietnam.com.vn

**Representative office in Hai Duong:**

No 95. Do Ngoc Du street, Thanh Binh ward,  
Hai Duong city, Hai Duong province.  
Tel: (84) 320 3 897 031 | Fax: (84) 320 3 897 035  
Email: ifchaiduong@ifcvietnam.com.vn